



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 05/03/2024 / Reporting date: 05 Mar 2024

1	<b>Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30</b> KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	<b>Kỳ báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>Tháng 02 năm 2024</b> Feb 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 29/02/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/01/2024
A	<b>Giá trị tài sản ròng/ Net asset value</b>	<b>2100</b>		
A.1	<b>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</b>	<b>2101</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2101.1	601.123.908.044	575.620.476.005
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2101.2	768.700.649	745.622.378
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2101.3	7.687,00	7.456,22
A.2	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance</b>	<b>2102</b>		
	<i>Của quỹ/ of fund</i>	2102.1	651.853.068.723	601.123.908.044
	<i>Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot</i>	2102.2	833.571.699	768.700.649
	<i>Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate</i>	2102.3	8.335,71	7.687,00
A.3	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó</b> <b>Change of net asset value during the period, in which</b>	<b>2103</b>		
	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to investment activities during the period</i>	2103.1	50.729.160.679	17.793.513.799
	<i>Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ</i> <i>Change due to subscription, redemption during the period</i>	2103.2		7.709.918.240
	<i>Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change due to profit distribution to investors during the period</i>	2103.3		
A.4	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước</b> <b>Change of net asset value per certificate in comparison to previous period</b>	2104	648,71	230,78
A.5	<b>Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2105</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2105.1	651.853.068.723	645.385.479.448
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2105.2	294.738.126.455	294.738.126.455
A.6	<b>Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)</b> <b>Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)</b>	<b>2106</b>		
	<i>Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates</i>	2106.1		
	<i>Tổng giá trị/ Total value</i>	2106.2		
	<i>Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio</i>	2106.3		
B	<b>Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ</b> <b>Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate</b>	<b>2107</b>		
B.1	<i>Giá trị đầu kỳ/ Opening balance</i>	2108	7.710	7.500
B.2	<i>Giá trị cuối kỳ/ Closing balance</i>	2109	8.320	7.710
B.3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước</i> <i>Change of market price during the period in comparison to previous period</i>	2110	610	210
B.4	<b>Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ</b> <b>Variance between market price and net asset value of one fund certificate</b>	<b>2111</b>		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)</i>	2111.1	(15,71)	23,00
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+)) Relative variance (discount (-) surplus (+))</i>	2111.2	(0,19)%	0,30%
B.5	<b>Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất</b> <b>Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks</b>	<b>2112</b>		
	<i>Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)</i>	2112.1	8.340	8.330
	<i>Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)</i>	2112.2	6.610	6.560

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**NGÂN HÀNG**  
**THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN**  
**NGOẠI THƯƠNG**  
**VIỆT NAM**  
HOÀN KIỂM - T.P. HANG JIN  
TRUNG TÂM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

**CÔNG TY**  
**TNNH**  
**QUẢN LÝ QUỸ**  
**KIM VIỆT NAM**  
HANG JIN  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance )

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>05/03/2024</b> 05 Mar 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	939.055.402	449.493.046	131,53%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	939.055.402	449.493.046	131,53%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	939.055.402	449.493.046	131,53%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	651.504.516.950	600.482.691.800	182,28%

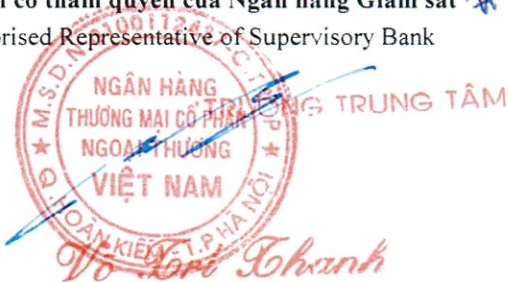
STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	651.504.516.950	600.482.691.800	182,28%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
1.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
1.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		715.426.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		715.426.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
1.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
1.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
1.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
1.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	25.081.972	27.459.019	99,73%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	25.081.972	27.459.019	99,73%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>652.468.654.324</b>	<b>601.675.069.865</b>	<b>177,23%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	615.585.601	551.161.821	2,60%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.000.000	500.000	13,51%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9.000.000	4.500.000	40,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	273.529.201	278.585.865	154,46%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.581.146	16.750.573	100,49%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	10.941.167	11.143.437	154,46%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	28.093.819	30.391.186	122,74%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	28.093.819	30.391.186	140,28%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	163.416.380	152.291.794	173,21%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	5.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	50.192.279	25.325.990	144,91%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	50.192.279	25.325.990	144,91%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	1.639.330	846.986	17,98%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	1.639.330	846.986	17,98%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>615.585.601</b>	<b>551.161.821</b>	<b>2,60%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	651.853.068.723	601.123.908.044	189,24%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	78.200.000	78.200.000	150,38%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	8.335,71	7.687,00	125,84%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>05/03/2024</b> 05 Mar 2024

### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>722.605</b>	<b>516.769.804</b>	<b>517.492.409</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		516.576.000	516.576.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		516.576.000	516.576.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	722.605	193.804	916.409
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	722.605	193.804	916.409
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			



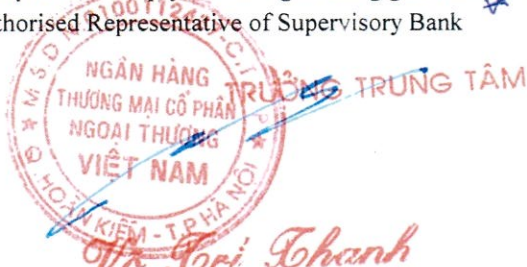
STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other income</i>	2223.2			
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>459.878.076</b>	<b>426.918.955</b>	<b>886.797.031</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	273.529.201	278.585.865	552.115.066
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	52.609.126	47.072.255	99.681.381
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	28.093.819	30.391.186	58.485.005
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	8.167.573	329.804	8.497.377
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	5.406.567	5.207.828	10.614.395
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	10.941.167	11.143.437	22.084.604
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	71.813.724	72.902.553	144.716.277
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.581.146	16.750.573	33.331.719
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	24.866.289	25.325.990	50.192.279
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	24.866.289	25.325.990	50.192.279
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11.124.586	11.891.794	23.016.380
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	40.808.114	1.649.018	42.457.132

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	40.808.114	1.649.018	42.457.132
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.993.325	9.817.470	14.810.795
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2.377.047	2.540.981	4.918.028
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	792.344	846.986	1.639.330
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	223.934	329.503	553.437
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1.100.000	4.600.000	5.700.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	500.000	1.500.000	2.000.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(459.155.471)	89.850.849	(369.304.622)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	51.188.316.150	17.703.662.950	68.891.979.100
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	(2.066.373.208)	(25.175.506)	(2.091.548.714)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	(2.066.373.208)	(48.015.506)	(2.114.388.714)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3		22.840.000	22.840.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	53.254.689.358	17.728.838.456	70.983.527.814
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	50.729.160.679	17.793.513.799	68.522.674.478

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	601.123.908.044	575.620.476.005	575.620.476.005
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	50.729.160.679	25.503.432.039	76.232.592.718
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	50.729.160.679	17.793.513.799	68.522.674.478
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242		7.709.918.240	7.709.918.240
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1		7.709.918.240	7.709.918.240
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	651.853.068.723	601.123.908.044	651.853.068.723
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

## BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 / As at 29 Feb 2024

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>05/03/2024</b> 05 Mar 2024



### A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

### III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Bất động sản đầu tư (không áp dụng)</b> <b>Real estate investment (not applicable)</b>					
II	<b>Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết</b> <b>Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1.755.885,00	28.000	49.164.780.000	7,54%
2	BCM	2246.2	20.600,00	63.300	1.303.980.000	0,20%
3	BID	2246.3	113.161,00	53.000	5.997.533.000	0,92%
4	BVH	2246.4	35.600,00	42.900	1.527.240.000	0,23%
5	CTG	2246.5	403.792,00	35.550	14.354.805.600	2,20%
6	FPT	2246.6	541.880,00	109.000	59.064.920.000	9,05%
7	GAS	2246.7	56.860,00	77.400	4.400.964.000	0,67%
8	GVR	2246.8	80.300,00	28.600	2.296.580.000	0,35%
9	HDB	2246.9	1.089.997,00	23.300	25.396.930.100	3,89%
10	HPG	2246.10	1.606.550,00	31.000	49.803.050.000	7,63%
11	MBB	2246.11	1.440.601,00	24.150	34.790.514.150	5,33%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	MSN	2246.12	358.900,00	70.400	25.266.560.000	3,87%
13	MWG	2246.13	587.800,00	46.200	27.156.360.000	4,16%
14	PLX	2246.14	53.200,00	35.850	1.907.220.000	0,29%
15	POW	2246.15	233.400,00	11.650	2.719.110.000	0,42%
16	SAB	2246.16	70.000,00	58.500	4.095.000.000	0,63%
17	SHB	2246.17	1.453.300,00	11.800	17.148.940.000	2,63%
18	SSB	2246.18	678.000,00	22.900	15.526.200.000	2,38%
19	SSI	2246.19	527.200,00	37.000	19.506.400.000	2,99%
20	STB	2246.20	946.100,00	31.550	29.849.455.000	4,57%
21	TCB	2246.21	1.149.000,00	42.200	48.487.800.000	7,43%
22	TPB	2246.22	662.168,00	19.850	13.144.034.800	2,01%
23	VCB	2246.23	308.831,00	97.300	30.049.256.300	4,61%
24	VHM	2246.24	545.500,00	43.400	23.674.700.000	3,63%
25	VIB	2246.25	630.960,00	21.900	13.818.024.000	2,12%
26	VIC	2246.26	575.500,00	45.000	25.897.500.000	3,97%
27	VJC	2246.27	149.600,00	103.100	15.423.760.000	2,36%
28	VNM	2246.28	419.500,00	72.000	30.204.000.000	4,63%
29	VPB	2246.29	2.383.500,00	19.900	47.431.650.000	7,27%
30	VRE	2246.30	456.500,00	26.500	12.097.250.000	1,85%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>19.334.185,00</b>		<b>651.504.516.950</b>	<b>99,85%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>19.334.185,00</b>		<b>651.504.516.950</b>	<b>99,85%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng</b>	<b>2252</b>				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>19.334.185,00</b>		<b>651.504.516.950</b>	<b>99,85%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				

111  
 A  
 G  
 A  
 111

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25.081.972	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2257</b>			<b>25.081.972</b>	
<b>VII</b>	<b>Tiền</b> <b>Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			939.055.402	0,14%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			939.055.402	0,14%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>939.055.402</b>	<b>0,14%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>19.334.185,00</b>		<b>652.468.654.324</b>	<b>100,00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ:  
Fund Management Company.  
Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2. Tên ngân hàng giám sát:  
Supervising bank:  
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3. Tên Quỹ:  
Fund name:  
Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
KIM Growth VN30 ETF
4. Mã chứng khoán:  
Securities symbol:  
FUEKIV30
5. Ngày lập báo cáo:  
Reporting Date:  
05/03/2024  
05 Mar 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

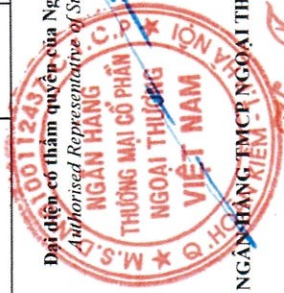
STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/gia trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1		2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/gia trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/gia trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/gia trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1		2292.1								

Đơn vị tính/Currency: VND



STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

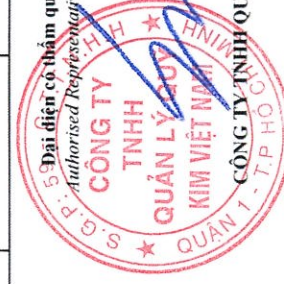
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG KIỂM TRA NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Viễn Tri Thành*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



**Yun Hang Jin**

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020 TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020 TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	<b>Tên quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>05/03/2024</b> 05 Mar 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b>	<b>2264</b>		
	<b>Investment performance indicators (*)</b>			
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,52%	0,56%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,10%	0,09%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio	22661	0,14%	0,15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,02%	0,02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,01%	0,01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)	2269	0,88%	0,86%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	26,01%	1,10%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	782.000.000.000	772.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	782.000.000.000	772.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	78.200.000	77.200.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		10.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the	2277		1.000.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		10.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the	2277.1		1.000.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1		10.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	782.000.000.000	782.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	782.000.000.000	782.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	78.200.000	78.200.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the	2283	98,53%	98,61%

NHÀ MẠI C  
 I THU  
 T N  
 EM-1

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the	2284	89,03%	88,93%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of	2285	8.335,71	7.687,00
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	8.320	7.710
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	2287	444	445

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Jun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

T.N.H.H  
Y  
QUỸ  
AM  
HI MINH

C.T.C.T  
M

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	<b>Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF KIM Growth VN30</b> KIM Growth VN30 ETF
4	<b>Mã chứng khoán:</b> Securities symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>05/03/2024</b> 05 Mar 2024

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT  
TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI  
Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
Overseas Depository



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Tri Thanh*

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ  
Authorised representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Jun Hang Jinc**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

Tên Công ty quản lý: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF  
Mã Chứng khoán: FUEKIV30  
Securities Symbol: FUEKIV30  
Ngày lập báo cáo: 01/03/2024  
Reporting Date: 01 Mar 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TU</b>	<b>01</b>		<b>51,189,038,755</b>	<b>69,409,471,509</b>	<b>(42,196,778,301)</b>	<b>5,834,286,038</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			516,576,000	441,000,000	441,000,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			516,576,000	441,000,000	441,000,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		722,605	916,409	144,549	243,388
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		722,605	916,409	144,549	243,388
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(2,066,373,208)	(2,091,548,714)	(11,600,655,333)	(11,600,655,333)
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		(2,066,373,208)	(2,114,388,714)	(1,432,331,106)	(1,432,331,106)



1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2			(10,168,324,227)	(10,168,324,227)
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3			22,840,000	
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	53,254,689,358	70,983,527,814	(31,037,267,517)	16,993,697,983
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>	<b>40,808,114</b>	<b>42,457,132</b>	<b>23,665,212</b>	<b>24,461,337</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	40,808,114	42,457,132	23,665,212	24,461,337
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	40,808,114	42,457,132	23,665,212	24,461,337
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				

2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tồn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>	<b>419,069,962</b>	<b>844,339,899</b>	<b>288,279,690</b>	<b>609,294,753</b>	
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	273,529,201	552,115,066	177,085,651	380,993,261	
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	41,667,959	77,596,777	28,572,828	54,518,529	
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	28,093,819	58,485,005	20,026,870	42,271,335	
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	8,167,573	8,497,377	4,733,042	4,892,267	
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	5,406,567	10,614,395	3,812,916	7,354,927	
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	10,941,167	22,084,604	7,083,424	15,239,730	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,581,146	33,331,719	16,500,000	33,000,000	
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	11,000,000	5,500,000	11,000,000	
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	49,732,578	100,384,558	32,197,390	69,271,496	
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	24,866,289	50,192,279	16,098,695	34,635,748	
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	24,866,289	50,192,279	16,098,695	34,635,748	

3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Accrual expense for market maker service</i>	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8	11,124,586	23,016,380	10,938,616	23,049,225	
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF <i>Asset disposal expense</i>	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	9,993,325	24,810,795	10,401,781	22,222,512	
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01	5,000,000	10,000,000	5,000,000	10,000,000	
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02					
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	20.10.03					
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04					
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05					
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> <i>Setup Expenses</i>	20.10.06					
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07	792,344	1,639,330	767,120	1,616,433	
<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	20.10.08	223,934	553,437	133,289	356,760	
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09					
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10					
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11	1,100,000	5,700,000	2,200,000	4,400,000	
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12	500,000	2,000,000		1,000,000	
<i>Phí niêm yết</i> <i>Listing fee expenses</i>	20.10.13	2,377,047	4,918,028	2,301,372	4,849,319	
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14					

<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b> (23 = 01-10-20)	23	50,729,160,679	68,522,674,478	(42,508,723,203)	5,200,529,948
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	24				
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2				
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> <b>PROFIT BEFORE TAX</b> (30=23+24)	30	50,729,160,679	68,522,674,478	(42,508,723,203)	5,200,529,948
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(2,525,528,679)	(2,460,853,336)	(11,471,455,686)	(11,793,168,035)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	53,254,689,358	70,983,527,814	(31,037,267,517)	16,993,697,983
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> <b>CORPORATE INCOME</b>	40				
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> <b>PROFIT AFTER TAX</b> (41=30-40)	41	50,729,160,679	68,522,674,478	(42,508,723,203)	5,200,529,948

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Vu Xuân Quy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh n  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 29 tháng 02 năm 2024 / As at 29 Feb 2024

**Tên Công ty Quản lý** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
**Fund Management** KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
**Tên Ngân hàng Giám** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
**Tên Quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
**Fund name:** KIM GROWTH VN30 ETF  
**Mã Chứng khoán:** FUEKIV30  
**Securities Symbol:** FUEKIV30  
**Ngày lập báo cáo:** 01/03/2024  
**Reporting Date:** 01 Mar 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 29/02/2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31/01/2024 As at 31 Jan 2024
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>939,055,402</b>	<b>449,493,046</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		939,055,402	449,493,046
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		939,055,402	449,493,046
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>651,504,516,950</b>	<b>600,482,691,800</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		651,504,516,950	600,482,691,800
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		651,504,516,950	600,482,691,800
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			

Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7		
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		
Đầu tư khác Other Investments	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>	<b>25,081,972</b>	<b>742,885,019</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		715,426,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		715,426,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		715,426,000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	25,081,972	27,459,019

59  
C  
I  
M  
/7

<i>Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu</i> <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1		
<i>Các tài sản khác</i> <i>Other assets</i>	137.2	25,081,972	27,459,019
<i>Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD</i> <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
<i>Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
<i>Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE</i> <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	25,081,972	27,459,019
<i>Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF</i> <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
<i>Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN</i> <i>Prepaid expense for annual management fee for SSC</i>	137.2.5		
<i>Các khoản khác</i> <i>Others</i>	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b> <b>TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>	<b>652,468,654,324</b>	<b>601,675,069,865</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>		
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		
<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		
<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314	1,000,000	500,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		
6. Chi phí phải trả Accual Expenses	316	174,055,710	157,638,780
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2	163,416,380	152,291,794
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		

Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5	9,000,000	4,500,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7	1,639,330	846,986
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318		
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319	440,529,891	393,023,041
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1	273,529,201	278,585,865
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2	28,093,819	30,391,186
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	28,093,819	30,391,186
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,581,146	16,750,573
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	10,941,167	11,143,437
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	11,000,000	5,500,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	50,192,279	25,325,990
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	50,192,279	25,325,990
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		



Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b> <b>TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>	<b>615,585,601</b>	<b>551,161,821</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)</b>	<b>400</b>	<b>651,853,068,723</b>	<b>601,123,908,044</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	782,000,000,000	782,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	1,122,000,000,000	1,122,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413	(340,000,000,000)	(340,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(133,921,677,528)	(133,921,677,528)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	3,774,746,251	(46,954,414,428)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	(46,954,414,428)	(64,747,928,227)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	50,729,160,679	17,793,513,799
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b> <b>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>	<b>8,335.71</b>	<b>7,687.00</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b> <b>DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> <b>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	78,200,000	78,200,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Vu Xuân Chuy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang



**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ  
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF  
Mã Chứng khoán: FUEKIV30  
Securities Symbol: FUEKIV30  
Kỳ báo cáo: 01/03/2024  
Reporting date: 01 Mar 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	601,123,908,044	575,620,476,005
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of	4061	50,729,160,679	17,793,513,799
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	50,729,160,679	17,793,513,799
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		7,709,918,240
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		7,709,918,240
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	651,853,068,723	601,123,908,044
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá	4067.1	8,335.71	7,687.00

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

  
Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Yun Hạng Jin  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

## BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 / As at 29 Feb 2024

<b>1 Tên Công ty quản lý quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
<b>2 Tên ngân hàng giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
<b>3 Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH VN30</b> KIM GROWTH VN30 ETF
<b>4 Mã Chứng khoán:</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
<b>5 Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>01/03/2024</b> 01 Mar 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1,755,885	28,000	49,164,780,000	7.54%
2	BCM	2246.2	20,600	63,300	1,303,980,000	0.20%
3	BID	2246.3	113,161	53,000	5,997,533,000	0.92%
4	BVH	2246.4	35,600	42,900	1,527,240,000	0.23%
5	CTG	2246.5	403,792	35,550	14,354,805,600	2.20%
6	FPT	2246.6	541,880	109,000	59,064,920,000	9.05%
7	GAS	2246.7	56,860	77,400	4,400,964,000	0.67%
8	GVR	2246.8	80,300	28,600	2,296,580,000	0.35%
9	HDB	2246.9	1,089,997	23,300	25,396,930,100	3.89%
10	HPG	2246.10	1,606,550	31,000	49,803,050,000	7.63%
11	MBB	2246.11	1,440,601	24,150	34,790,514,150	5.33%
12	MSN	2246.12	358,900	70,400	25,266,560,000	3.87%
13	MWG	2246.13	587,800	46,200	27,156,360,000	4.16%
14	PLX	2246.14	53,200	35,850	1,907,220,000	0.29%
15	POW	2246.15	233,400	11,650	2,719,110,000	0.42%
16	SAB	2246.16	70,000	58,500	4,095,000,000	0.63%
17	SHB	2246.17	1,453,300	11,800	17,148,940,000	2.63%
18	SSB	2246.18	678,000	22,900	15,526,200,000	2.38%
19	SSI	2246.19	527,200	37,000	19,506,400,000	2.99%
20	STB	2246.20	946,100	31,550	29,849,455,000	4.57%
21	TCB	2246.21	1,149,000	42,200	48,487,800,000	7.43%
22	TPB	2246.22	662,168	19,850	13,144,034,800	2.01%

23	VCB	2246.23	308,831	97,300	30,049,256,300	4.61%
24	VHM	2246.24	545,500	43,400	23,674,700,000	3.63%
25	VIB	2246.25	630,960	21,900	13,818,024,000	2.12%
26	VIC	2246.26	575,500	45,000	25,897,500,000	3.97%
27	VJC	2246.27	149,600	103,100	15,423,760,000	2.36%
28	VNM	2246.28	419,500	72,000	30,204,000,000	4.63%
29	VPB	2246.29	2,383,500	19,900	47,431,650,000	7.27%
30	VRE	2246.30	456,500	26,500	12,097,250,000	1.85%
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>19,334,185</b>		<b>651,504,516,950</b>	<b>99.85%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2249</b>				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>19,334,185</b>		<b>651,504,516,950</b>	<b>99.85%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2252</b>				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2254</b>				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>19,334,185</b>		<b>651,504,516,950</b>	<b>99.85%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cô tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				

8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25,081,972	
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2257</b>			<b>25,081,972</b>	
<b>VI</b>	<b>Tiền</b> <b>Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			939,055,402	0.14%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			939,055,402	0.14%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng</b> <b>Total</b>	<b>2262</b>			<b>939,055,402</b>	<b>0.14%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục</b> <b>Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>19,334,185</b>		<b>652,468,654,324</b>	<b>100.00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Vũ Xuân Quý

Kê toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
  
**Yun Hang Jin**  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN